

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ Hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng

Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi: Thông tư số 24/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý hoạt động xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư Hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn về năng lực hoạt động xây dựng, gồm: năng lực hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân; năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức; công bố thông tin về năng lực hoạt động xây dựng.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Mã số chứng chỉ hành nghề: là dãy số có 08 chữ số dùng để quản lý chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân (sau đây viết tắt là chứng chỉ hành nghề). Mã số chứng chỉ hành nghề do Bộ Xây dựng thống nhất cấp và quản lý.

Mỗi cá nhân tham gia hoạt động xây dựng khi đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề lần đầu theo quy định của Thông tư này được cấp một Mã số chứng chỉ hành nghề. Mã số chứng chỉ hành nghề không thay đổi khi cá nhân đề nghị cấp lại; điều chỉnh hoặc bổ sung chứng chỉ hành nghề đã được cấp.

2. Mã số chứng chỉ năng lực: là dãy số có 08 chữ số dùng để quản lý chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức (sau đây viết tắt là chứng chỉ năng lực). Mã số chứng chỉ năng lực do Bộ Xây dựng thống nhất cấp và quản lý. Mỗi tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi đề nghị cấp chứng chỉ năng lực lần đầu theo quy định của Thông tư này được cấp một Mã số chứng chỉ năng lực. Mã số chứng chỉ năng lực không thay đổi khi tổ chức đề nghị cấp lại; điều chỉnh hoặc bổ sung chứng chỉ năng lực đã được cấp.

Điều 3. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1. Cá nhân theo quy định tại Khoản 3 Điều 148 Luật Xây dựng năm 2014 phải có chứng chỉ hành nghề khi tham gia hoạt động xây dựng thuộc các lĩnh vực sau đây:

a) Khảo sát xây dựng gồm khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình; địa chất thủy văn;

b) Thiết kế quy hoạch xây dựng;

c) Thiết kế xây dựng công trình gồm thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình; thiết kế điện - cơ điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình xây dựng;

d) Giám sát thi công xây dựng gồm: giám sát công tác xây dựng công trình; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ;

đ) Kiểm định xây dựng;

e) Định giá xây dựng.

2. Cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đối với một hoặc nhiều lĩnh vực khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định.

3. Điều kiện năng lực đối với cá nhân phụ trách công tác an toàn lao động hoặc làm cán bộ chuyên trách về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình tuân thủ quy định của pháp luật về An toàn, vệ sinh lao động.

Điều 4. Mẫu chứng chỉ hành nghề

1. Chứng chỉ hành nghề là loại bìa có màu vàng nhạt, kích thước 15 x 21cm. Quy cách và nội dung chủ yếu của chứng chỉ hành nghề quy định tại Khoản 3 Điều này, theo mẫu tại Phụ lục số 05 Thông tư này.

2. Quản lý số chứng chỉ hành nghề:

Số chứng chỉ hành nghề gồm 02 nhóm ký hiệu, được nối với nhau bằng dấu gạch ngang (-), quy định như sau:

a) Nhóm thứ nhất: có 03 ký tự thể hiện nơi cấp chứng chỉ được quy định cụ thể tại Phụ lục số 07 Thông tư này;

b) Nhóm thứ hai: Mã số chứng chỉ hành nghề.

3. Nội dung chủ yếu của chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng bao gồm:

a) Thông tin cơ bản của cá nhân được cấp chứng chỉ: ảnh cỡ 4 x 6cm, họ và tên, ngày tháng năm sinh, số chứng minh thư nhân dân (thẻ căn cước hoặc hộ chiếu);

b) Tên cơ quan cấp, chữ ký và đóng dấu;

c) Trình độ chuyên môn được đào tạo, hệ đào tạo, cơ sở đào tạo;

d) Lĩnh vực hành nghề, loại công trình (nếu có), hạng và thời hạn hành nghề đối với từng lĩnh vực được cấp.

Điều 5. Thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề gồm:

1. Cục Quản lý hoạt động xây dựng thuộc Bộ Xây dựng cấp chứng chỉ hành nghề hạng I.

2. Sở Xây dựng cấp chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III:

a) Đối với cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trong tổ chức có địa chỉ trụ sở chính tại địa phương;

b) Đối với cá nhân hoạt động xây dựng độc lập có hộ khẩu thường trú hoặc đăng ký cư trú tại địa phương.

3. Tổ chức xã hội nghề nghiệp liên quan đến hoạt động xây dựng có phạm vi hoạt động trong cả nước được xem xét cấp chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III cho cá nhân là thành viên của mình khi đáp ứng được các yêu cầu sau:

a) Đủ điều kiện thành lập Hội đồng sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề (sau đây viết tắt là Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề) theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

b) Có quy chế hoạt động của Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề và quy chế sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề đảm bảo theo quy định;

c) Đáp ứng đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ sát hạch theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư này;

d) Có đơn đề nghị công nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục số 08 Thông tư này kèm theo bản sao hồ sơ, giấy tờ chứng minh các điều kiện quy định tại các Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản này gửi về Bộ Xây dựng để được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề. Thời gian xem xét và quyết định công nhận không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

Quyết định công nhận Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục số 09 Thông tư này.

4. Trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề với các hạng khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hạng cao nhất chủ trì thực hiện cấp chứng chỉ hành nghề cho cá nhân đó.

5. Thời hạn hành nghề tương ứng với từng lĩnh vực hoạt động xây dựng của cá nhân là 05 năm. Khi hết thời hạn, cá nhân có nhu cầu hoạt động xây dựng làm thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề theo quy định của Thông tư này.

Điều 6. Nguyên tắc xác định chuyên môn phù hợp và thời gian kinh nghiệm nghề nghiệp xét cấp chứng chỉ hành nghề

Việc xác định chuyên môn được đào tạo và thời gian kinh nghiệm theo quy định tại Khoản 2 Điều 45 Nghị định số 59/CP để làm cơ sở xét cấp chứng chỉ hành nghề do Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề xác định và thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Chuyên môn được đào tạo của cá nhân xác định là phù hợp khi chuyên ngành hoặc nội dung chương trình đào tạo của cá nhân đó phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề được quy định cụ thể tại Điều 16 Thông tư này.

2. Thời gian kinh nghiệm của cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề là tổng thời gian cá nhân chính thức tham gia hoạt động xây dựng thuộc lĩnh vực phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

3. Đối với cá nhân chưa có đủ thời gian kinh nghiệm tham gia hoạt động xây dựng theo quy định kể từ ngày tốt nghiệp đại học nhưng trước đó đã có bằng cao đẳng hoặc trung cấp và đã tham gia hoạt động xây dựng thì thời gian kinh nghiệm được tính bằng tổng thời gian cá nhân đó tham gia hoạt động xây dựng từ khi tốt nghiệp cao đẳng hoặc trung cấp để xét cấp chứng chỉ hành nghề hạng II và hạng III.

4. Đối với cá nhân đã làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước thì thời gian và kinh nghiệm là tổng thời gian và kinh nghiệm cá nhân đó đã tham gia thực hiện các công việc quản lý nhà nước có liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

Điều 7. Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề

1. Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề do cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 5 Thông tư này (sau đây viết tắt là Cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề) quyết định thành lập:

a) Tùy thuộc vào lĩnh vực xét cấp chứng chỉ hành nghề, thủ trưởng Cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề quyết định thành phần, cơ cấu tổ chức và số lượng thành viên của Hội đồng cho phù hợp, trong đó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của Cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề, Ủy viên thường trực là công chức, viên chức của cơ quan này;

b) Các ủy viên khác tham gia Hội đồng là những công chức, viên chức có chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực xét cấp chứng chỉ hành nghề và các chuyên gia có trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực xét cấp chứng chỉ hành nghề do Chủ tịch Hội đồng mời.

2. Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này do người đứng đầu Tổ chức xã hội nghề nghiệp quyết định thành lập, có cơ cấu tổ chức và số lượng thành viên phù hợp với lĩnh vực xét cấp chứng chỉ hành nghề, trong đó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo và các ủy viên Hội đồng là Hội viên của Tổ chức xã hội nghề nghiệp.

3. Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập Bộ phận sát hạch giúp việc cho Hội đồng. Bộ phận sát hạch gồm có Tổ trưởng là thành viên của Hội đồng, các thành viên khác là công chức, viên chức của Cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề hoặc Hội viên của Tổ chức xã hội nghề nghiệp đối với cơ quan cấp chứng chỉ là Tổ chức xã hội nghề nghiệp.

4. Hội đồng hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, làm việc theo Quy chế do Chủ tịch Hội đồng quyết định phù hợp với quy định tại Khoản 5 Điều này.

5. Mẫu Quy chế hoạt động của Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề và Quy chế sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề do Bộ Xây dựng ban hành công khai trên trang thông tin điện tử.

Điều 8. Sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề

1. Việc sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề được thực hiện theo hình thức thi trắc nghiệm.

2. Đề sát hạch bao gồm 15 câu hỏi về kiến thức chuyên môn và 10 câu hỏi về kiến thức pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề được lấy ngẫu nhiên từ bộ câu hỏi trắc nghiệm quy định tại Khoản 4 Điều này. Thời gian sát hạch tối đa là 30 phút.

3. Số điểm tối đa cho mỗi đề sát hạch là 100 điểm, trong đó điểm tối đa cho phần kiến thức chuyên môn là 60 điểm, điểm tối đa cho phần kiến thức pháp luật là 40 điểm. Cá nhân có kết quả sát hạch từ 80 điểm trở lên mới đạt yêu cầu để xem xét cấp chứng chỉ hành nghề.

Trường hợp cá nhân được miễn sát hạch về kiến thức chuyên môn thì kết quả sát hạch về kiến thức pháp luật phải đạt số điểm từ 32 điểm trở lên.

4. Bộ câu hỏi trắc nghiệm và hướng dẫn về cơ sở vật chất phục vụ sát hạch do Bộ Xây dựng ban hành và công bố công khai trên trang thông tin điện tử.

Điều 9. Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ

1. Các cơ sở đào tạo có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 59/CP được tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động xây dựng cho cá nhân có nhu cầu.

2. Việc bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phải bám sát chương trình khung về bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ các lĩnh vực liên quan đến nội dung hoạt động xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

Điều 10. Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức

1. Tổ chức phải có chứng chỉ năng lực khi tham gia hoạt động xây dựng thuộc các lĩnh vực sau đây:

a) Khảo sát xây dựng gồm: khảo sát địa hình; khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình;

b) Lập quy hoạch xây dựng;

c) Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng gồm: thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình; thiết kế điện - cơ điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;

d) Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;

đ) Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

e) Thi công xây dựng công trình;

g) Giám sát thi công xây dựng gồm: giám sát công tác xây dựng công trình; giám sát lắp đặt thiết bị công trình; giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ;

h) Kiểm định xây dựng;

i) Quản lý, thẩm tra chi phí đầu tư xây dựng.

2. Một tổ chức có thể đề nghị cấp chứng chỉ năng lực cho một hoặc nhiều lĩnh vực tương ứng với các hạng khác nhau theo quy định của Thông tư này. Tổ chức chưa đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực được tham gia các hoạt động xây dựng các lĩnh vực quy định tại Điều này đối với dự án chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình quy mô cấp IV; dự án sửa chữa, cải tạo, bảo trì công trình quy mô cấp IV khi người phụ trách lĩnh vực chuyên môn của tổ chức có điều kiện năng lực phù hợp với lĩnh vực đó.

3. Tổ chức nước ngoài không yêu cầu phải có chứng chỉ năng lực theo quy định tại Thông tư này khi hoạt động xây dựng tại Việt Nam.

Điều 11. Mẫu chứng chỉ năng lực

1. Chứng chỉ năng lực có bìa màu xanh nhạt, kích thước 21 x 29,7cm. Quy cách của chứng chỉ năng lực theo mẫu tại Phụ lục số 06 Thông tư này, nội dung chủ yếu của chứng chỉ năng lực theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Quản lý số chứng chỉ năng lực:

Số chứng chỉ bao gồm 02 nhóm ký hiệu, các nhóm được nối với nhau bằng dấu gạch ngang (-), cụ thể như sau:

a) Nhóm thứ nhất: có tối đa 03 ký tự thể hiện nơi cấp chứng chỉ được quy định tại Phụ lục số 07 Thông tư này;

b) Nhóm thứ hai: Mã số chứng chỉ năng lực.

3. Nội dung của chứng chỉ năng lực bao gồm:

a) Thông tin cơ bản về tổ chức được cấp chứng chỉ: tên tổ chức; Mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập; họ tên, chức danh của người đại diện theo pháp luật; địa chỉ trụ sở chính; địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có); số điện thoại; số fax; địa chỉ hòm thư điện tử (email); website (nếu có);

b) Phạm vi hoạt động xây dựng (lĩnh vực hoạt động xây dựng, loại công trình (nếu có), hạng năng lực và thời hạn hiệu lực);

c) Tên cơ quan cấp, chữ ký và đóng dấu.

Điều 12. Thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực

Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực (sau đây viết là Cơ quan cấp chứng chỉ năng lực) gồm:

1. Cục Quản lý hoạt động xây dựng thuộc Bộ Xây dựng cấp chứng chỉ năng lực hạng I.

2. Sở Xây dựng cấp chứng chỉ năng lực hạng II, hạng III đối với tổ chức có trụ sở chính tại địa bàn hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực với các hạng khác nhau thì Cơ quan cấp chứng chỉ năng lực hạng cao nhất sẽ thực hiện cấp chứng chỉ năng lực cho tổ chức đó.

4. Cơ quan cấp chứng chỉ năng lực có thẩm quyền thu hồi, cấp lại, điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực của tổ chức do mình cấp.

5. Chứng chỉ năng lực có hiệu lực trong thời hạn 05 năm. Tổ chức có chứng chỉ năng lực đã hết hạn hoặc có nhu cầu điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực phải làm thủ tục cấp lại theo quy định của Thông tư này.

Điều 13. Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực

1. Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực do thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 12 Thông tư này quyết định thành lập, trong đó có Chủ tịch Hội đồng, Ủy viên thường trực và các ủy viên khác là công chức, viên chức trực thuộc cơ quan này.

2. Hội đồng hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và thực hiện theo Quy chế do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

Chương II

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Điều 14. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề

Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề bao gồm các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục số 01 Thông tư này kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6cm có nền màu trắng.

2. Tập tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của các văn bằng, chứng chỉ về chuyên môn do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp.

3. Tập tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của Bản khai kinh nghiệm có xác nhận về nơi làm việc của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp hoặc là thành viên của tổ chức xã hội nghề nghiệp (nếu là hội viên của tổ chức xã hội nghề nghiệp) theo mẫu tại Phụ lục số 02 Thông tư này.

4. Tập tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của các hợp đồng hoạt động xây dựng mà cá nhân đã tham gia thực hiện các công việc hoặc văn bản phân công công việc (giao nhiệm vụ) của cơ quan, tổ chức cho cá nhân liên quan đến nội dung kê khai.

5. Đối với cá nhân được quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 16 Thông tư này, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề bao gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này;

b) Tập tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của chứng chỉ hành nghề phù hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 15. Trình tự, thủ tục sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề

1. Cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề tới cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ phận sát hạch có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ trước khi trình Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề xem xét quyết định. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, Bộ phận sát hạch có trách nhiệm thông báo một lần tới cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ về yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Việc sát hạch được tiến hành theo tổ chức, khu vực hoặc địa phương. Thời gian tổ chức sát hạch được tiến hành định kỳ hàng quý hoặc đột xuất do Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề quyết định phù hợp với nhu cầu đề nghị cấp chứng chỉ. Trước thời gian tổ chức sát hạch 05 ngày, Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề thông báo bằng văn bản và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp chứng chỉ thông tin về thời gian, địa điểm tổ chức và mã số dự sát hạch của từng cá nhân.

4. Trong thời gian tối đa 03 ngày kể từ khi tổ chức sát hạch, Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm tổng hợp, trình kết quả sát hạch của cá nhân để Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quyết định cấp chứng chỉ hành nghề. Kết quả sát hạch của cá nhân được bảo lưu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày sát hạch.

Trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định cấp chứng chỉ hành nghề, Cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề gửi văn bản đề nghị cấp Mã số chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục số 10 Thông tư này tới Bộ Xây dựng để phát hành Mã số chứng chỉ hành nghề. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Xây dựng có trách nhiệm phát hành Mã số chứng chỉ hành nghề, đồng thời thực hiện việc tích hợp thông tin để quản lý chứng chỉ hành nghề đã cấp và đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng của cá nhân trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Thông tư này.

Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm phát hành chứng chỉ hành nghề cho cá nhân đã được cấp Mã số chứng chỉ hành nghề.

5. Việc thu và sử dụng chi phí sát hạch thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng; lệ phí sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ phải hoàn thành nghĩa vụ nộp chi phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. Chi phí và lệ phí không được hoàn trả trong mọi trường hợp.

Điều 16. Trình độ chuyên môn và thời gian kinh nghiệm

Trên cơ sở nguyên tắc quy định tại Điều 6 Thông tư này và hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề, Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề xem xét, đánh giá năng lực thực tế đối với từng lĩnh vực dưới đây để Chủ tịch Hội đồng quyết định, cụ thể:

1. Đối với lĩnh vực hành nghề khảo sát xây dựng

a) Khảo sát địa hình: cá nhân có trình độ chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành địa chất; trắc địa hoặc chuyên ngành xây dựng, khi có đủ thời gian và kinh nghiệm thực tế tham gia hoặc làm chủ nhiệm khảo sát địa hình theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 Nghị định số 59/CP thì được xét cấp chứng chỉ hành nghề khảo sát địa hình;

b) Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình: cá nhân có trình độ chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành địa chất, khi có đủ thời gian và kinh nghiệm thực tế tham gia hoặc làm chủ nhiệm khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 Nghị định số 59/CP thì được xét cấp chứng chỉ hành nghề khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình.

2. Đối với lĩnh vực hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng

Cá nhân có trình độ đại học thuộc chuyên ngành kiến trúc; quy hoạch xây dựng; hạ tầng kỹ thuật đô thị; kinh tế đô thị hoặc chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của việc lập đồ án quy hoạch xây dựng, khi có đủ thời gian và kinh nghiệm thực tế tham gia hoặc chủ trì thực hiện thiết kế quy hoạch xây dựng theo quy định tại Khoản 1 Điều 47 Nghị định số 59/CP thì được xét cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng.

3. Đối với lĩnh vực thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng

a) Thiết kế kiến trúc công trình:

Cá nhân có trình độ chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành về kiến trúc, khi có đủ thời gian và kinh nghiệm thực tế tham gia hoặc chủ trì thiết kế; chủ trì thẩm định; thẩm tra thiết kế kiến trúc công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 Nghị định số 59/CP thì được xét cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế kiến trúc công trình;

b) Thiết kế kết cấu công trình:

Cá nhân có trình độ chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành xây dựng công trình, khi có đủ thời gian và kinh nghiệm thực tế tham gia; chủ nhiệm; chủ trì hoặc thẩm tra thiết kế của đồ án thiết kế xây dựng công trình loại nào theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 Nghị định số 59/CP thì được xét cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế kết cấu công trình loại đó;

c) Đối với cá nhân có trình độ chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành khác có liên quan đến thiết kế các hệ thống kỹ thuật công trình như điện - cơ điện công trình, cấp - thoát nước, thông gió - cấp thoát nhiệt, mạng thông tin - liên lạc, phòng chống cháy - nổ công trình xây dựng: nội dung được phép hành nghề phải phù hợp với chuyên ngành được đào tạo, căn cứ theo thời gian và kinh nghiệm thực tế mà cá nhân đó đã tham gia thực hiện thiết kế.

4. Đối với lĩnh vực hành nghề giám sát thi công xây dựng

a) Giám sát công tác xây dựng: cá nhân có trình độ đào tạo thuộc chuyên ngành xây dựng công trình, khi có đủ thời gian và kinh nghiệm thực tế tham gia thiết kế, thi công, giám sát công tác xây dựng công trình loại nào theo quy định tại Khoản 2 Điều 49 Nghị định số 59/CP thì được xét cấp chứng chỉ hành nghề giám sát công tác xây dựng công trình loại đó;

b) Giám sát “lắp đặt thiết bị công trình” và “lắp đặt thiết bị công nghệ”: cá nhân có trình độ đào tạo thuộc chuyên ngành như điện, cơ khí, thông gió - cấp thoát nhiệt, cấp - thoát nước, điều hòa không khí, mạng thông tin - liên lạc, phòng chống cháy - nổ công trình xây dựng và các chuyên ngành phù hợp khác, khi có đủ thời gian và kinh nghiệm tham gia giám sát các công việc thuộc các chuyên ngành này thì được xét cấp chứng chỉ hành nghề với nội dung giám sát “lắp đặt thiết bị công trình” hoặc “lắp đặt thiết bị công nghệ” hoặc cả hai nội dung này.

5. Đối với lĩnh vực hành nghề kiểm định xây dựng

a) Cá nhân chưa có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hoặc thiết kế xây dựng, có trình độ đào tạo thuộc chuyên ngành xây dựng công trình, khi có đủ thời gian và kinh nghiệm thực tế thực hiện công việc theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 Nghị định số 59/CP của công trình loại nào thì được xét cấp chứng chỉ hành nghề kiểm định xây dựng của công trình loại đó;

b) Cá nhân đã có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hoặc thiết kế xây dựng thuộc lĩnh vực thiết kế kết cấu công trình theo quy định của Thông tư này thì được xét cấp chứng chỉ hành nghề kiểm định xây dựng tương ứng với hạng và loại công trình ghi trong chứng chỉ đã được cấp.

6. Đối với lĩnh vực hành nghề định giá xây dựng

Cá nhân có trình độ đào tạo thuộc chuyên ngành kinh tế hoặc kỹ thuật xây dựng và có thời gian, kinh nghiệm thực hiện các công việc có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 52 Nghị định số 59/CP thì được xét cấp chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng.

Điều 17. Cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề

1. Chứng chỉ hành nghề được cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung trong các trường hợp sau:

- a) Chứng chỉ cũ hết hạn sử dụng;
- b) Điều chỉnh, bổ sung nội dung hành nghề;
- c) Chứng chỉ cũ bị rách, nát;
- d) Chứng chỉ bị thất lạc.

2. Điều kiện để cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề:

a) Có đơn đề nghị cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục số 01 Thông tư này, nộp tại cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề;

b) Có chứng chỉ cũ đối với trường hợp chứng chỉ cũ bị rách, nát hoặc đề nghị cấp bổ sung nội dung hành nghề hoặc chứng chỉ cũ đã hết hạn sử dụng;

c) Có bản sao các văn bằng, chứng chỉ và bản khai kinh nghiệm liên quan đến nội dung đề nghị bổ sung lĩnh vực hoạt động đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh, bổ sung nội dung hành nghề;

d) Không vi phạm các quy định trong hoạt động đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan.

3. Trình tự thủ tục xét cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề:

a) Đối với trường hợp theo quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này: trình tự và thời gian xét cấp chứng chỉ hành nghề thực hiện như đối với trường hợp đề nghị cấp mới;

b) Đối với trường hợp quy định tại Điểm c và d Khoản 1 Điều này: trình tự thực hiện như đối với trường hợp cấp mới nhưng không yêu cầu sát hạch, thời gian thực hiện xét cấp không quá 25 ngày đối với chứng chỉ hạng I, không quá 15 ngày đối với chứng chỉ hạng II và III.

4. Nội dung và thời hạn của chứng chỉ hành nghề như sau:

a) Ghi theo đúng nội dung và thời hạn của chứng chỉ hành nghề cũ đối với trường hợp bị thất lạc hoặc rách, nát;

b) Ghi bổ sung nội dung hành nghề, theo thời hạn của chứng chỉ hành nghề cũ đối với trường hợp điều chỉnh, bổ sung nội dung hành nghề;

c) Đối với trường hợp hết hạn thì nội dung và thời hạn ghi trong chứng chỉ hành nghề được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới.

5. Thẩm quyền cấp lại, điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

6. Cá nhân phải hoàn thành nghĩa vụ nộp phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề. Phí và lệ phí không được hoàn trả trong mọi trường hợp.

Điều 18. Chứng chỉ hành nghề của cá nhân nước ngoài

1. Chứng chỉ hành nghề của cá nhân là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây viết tắt là cá nhân nước ngoài) được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 59/CP.

2. Trường hợp cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam dưới 06 tháng thì chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trường hợp cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam từ 06 tháng trở lên thì phải thực hiện chuyên đổi chứng chỉ hành nghề theo quy định sau:

a) Hồ sơ đề nghị chuyển đổi gồm:

- Đơn đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục số 11 Thông tư này;

- Bản sao chứng chỉ hành nghề, chứng nhận đào tạo về chuyên môn đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Bản sao giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và hộ chiếu đã được chứng thực theo quy định;

- Bản kê khai kinh nghiệm thực hiện các công việc có liên quan đến lĩnh vực đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề trong thời gian tối thiểu 07 năm đối với hạng I, 05 năm đối với hạng II, 03 năm đối với hạng III tính đến ngày đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục số 02 Thông tư này.

b) Trình tự, thủ tục cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề:

- Cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề qua bưu điện hoặc trực tiếp tại Bộ Xây dựng;

- Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo một lần tới cá nhân đề nghị trong trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không đủ điều kiện xem xét;

- Trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm xem xét, đánh giá năng lực thực tế của cá nhân để trình Bộ Xây dựng quyết định việc cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề.

c) Việc đánh giá năng lực, cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề cho cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư này tương ứng với lĩnh vực hoạt động xây dựng mà cá nhân đó đề nghị;

d) Cá nhân đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề có nghĩa vụ nộp lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

4. Thời hạn hành nghề hoạt động xây dựng tại Việt Nam của cá nhân nước ngoài được xác định theo thời hạn được ghi trong giấy phép lao động do Cơ quan có thẩm quyền cấp nhưng không quá 05 năm. Khi hết thời hạn, cá nhân nước ngoài có nhu cầu tiếp tục hành nghề tại Việt Nam thực hiện việc cấp lại chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

5. Đối với cá nhân có quốc tịch thuộc các nước khác, nếu điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, có quy định khác với các quy định tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề

1. Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu được cung cấp thông tin về việc cấp chứng chỉ hành nghề;

b) Được hành nghề hoạt động xây dựng trên phạm vi cả nước theo nội dung quy định được ghi trên chứng chỉ; được hành nghề thẩm tra các nội dung công việc phù hợp tương ứng với lĩnh vực ghi trên chứng chỉ;

c) Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Khai báo trung thực hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Thông tư này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các nội dung khai trong hồ sơ, nộp phí, lệ phí theo quy định;

b) Hành nghề đúng với lĩnh vực, phạm vi hoạt động ghi trên chứng chỉ hành nghề được cấp, tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan;

- c) Không được cho người khác thuê, mượn, sử dụng chứng chỉ hành nghề được cấp;
- d) Không được tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ hành nghề;
- đ) Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp;
- e) Xuất trình chứng chỉ hành nghề và chấp hành các yêu cầu về thanh tra, kiểm tra khi các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Chương III

CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Điều 20. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực

Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực bao gồm các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo mẫu tại Phụ lục số 03 Thông tư này.
2. Tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập tổ chức; bản quy trình quản lý thực hiện công việc; hệ thống quản lý chất lượng tương ứng với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực.
3. Tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của Bản danh sách các cá nhân chủ chốt, nhân viên, công nhân kỹ thuật (nếu có) có liên quan và kê khai kinh nghiệm hoạt động xây dựng của tổ chức theo quy định tại Phụ lục số 04 Thông tư này kèm theo các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động của các cá nhân chủ chốt, công nhân kỹ thuật (nếu có) liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ năng lực; hợp đồng và biên bản nghiệm thu hoàn thành đã thực hiện (mỗi lĩnh vực và loại không quá 03 hợp đồng, 03 biên bản nghiệm thu hoàn thành của công việc tiêu biểu đã thực hiện).
4. Tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của Bản kê khai năng lực tài chính trong thời gian 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực, máy móc, thiết bị, phần mềm máy tính có liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ của tổ chức.

Điều 21. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ năng lực

1. Tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này qua bưu điện hoặc trực tiếp tới cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực.
2. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực thông báo một lần bằng văn bản tới tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực về yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc tổ chức phúc tra để xác minh hồ sơ nếu cần thiết.

3. Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ năng lực:

a) Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực có trách nhiệm đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức theo quy định tại Điều 22 Thông tư này trình Cơ quan cấp chứng chỉ năng lực quyết định.

Thời gian đánh giá, cấp chứng chỉ năng lực không quá 15 ngày đối với chứng chỉ năng lực hạng I; 10 ngày đối với Chứng chỉ năng lực hạng II và III kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định cấp chứng chỉ năng lực, Cơ quan cấp chứng chỉ năng lực theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Thông tư này có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị cấp Mã số chứng chỉ năng lực theo mẫu tại Phụ lục số 15 Thông tư này tới Bộ Xây dựng. Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Xây dựng có trách nhiệm phát hành Mã số chứng chỉ năng lực, đồng thời thực hiện việc tích hợp thông tin để quản lý, tra cứu chứng chỉ năng lực và công bố thông tin năng lực hoạt động xây dựng trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Thông tư này.

4. Việc thu và sử dụng lệ phí cấp chứng chỉ năng lực (kể cả trường hợp đề nghị cấp lại hoặc bổ sung lĩnh vực hoạt động xây dựng) thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. Tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ có nghĩa vụ nộp lệ phí cấp chứng chỉ năng lực khi nộp hồ sơ. Lệ phí không hoàn trả trong mọi trường hợp.

Điều 22. Đánh giá, cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng

1. Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực có trách nhiệm đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức theo phương pháp tính điểm được quy định tại Phụ lục số 14 Thông tư này để làm cơ sở cấp chứng chỉ năng lực. Tổ chức đạt giải thưởng công trình xây dựng chất lượng cao hoặc giải thưởng gói thầu xây dựng chất lượng cao thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực được cộng tối đa 05 điểm, nhưng tổng điểm không quá 100 điểm.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực quyết định việc cấp chứng chỉ năng lực sau khi có kết quả đánh giá của Hội đồng.

Điều 23. Cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực

1. Chứng chỉ năng lực được cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung trong các trường hợp sau:

- a) Chứng chỉ cũ hết hạn sử dụng;
- b) Điều chỉnh, bổ sung nội dung hoạt động;
- c) Chứng chỉ cũ bị rách, nát;
- d) Chứng chỉ bị thất lạc.

2. Điều kiện để cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực:

a) Có đơn đề nghị cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực theo mẫu tại Phụ lục số 03 Thông tư này gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan đã cấp chứng chỉ;

b) Có chứng chỉ cũ đối với trường hợp chứng chỉ cũ bị rách, nát hoặc đề nghị điều chỉnh, bổ sung nội dung hoạt động hoặc chứng chỉ cũ đã hết hạn sử dụng;

c) Có các tài liệu theo quy định tại các Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 20 Thông tư này đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh, bổ sung nội dung hoạt động;

d) Không vi phạm các quy định trong hoạt động đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn xét cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực như quy định đối với trường hợp cấp mới.

4. Nội dung và thời hạn của chứng chỉ năng lực như sau:

a) Ghi theo đúng nội dung và thời hạn của chứng chỉ cũ đối với trường hợp bị mất hoặc rách, nát;

b) Ghi bổ sung nội dung hoạt động, theo thời hạn của chứng chỉ cũ đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh, bổ sung nội dung hoạt động;

c) Đối với trường hợp hết hạn thì nội dung và thời hạn ghi trong chứng chỉ được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới.

5. Thẩm quyền cấp lại, điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực

1. Tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu được cung cấp thông tin về việc cấp chứng chỉ năng lực;

b) Được hoạt động xây dựng trên phạm vi cả nước theo nội dung quy định được ghi trên chứng chỉ năng lực;

c) Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về cấp và sử dụng chứng chỉ năng lực.

2. Tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực có các nghĩa vụ sau đây:

a) Khai báo trung thực hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo quy định tại Thông tư này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các nội dung khai trong hồ sơ, nộp lệ phí theo quy định;

b) Hoạt động đúng với lĩnh vực, phạm vi hoạt động ghi trên chứng chỉ năng lực được cấp, tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan;

c) Không được tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ năng lực;

d) Người đại diện theo pháp luật của tổ chức xuất trình chứng chỉ năng lực và chấp hành các yêu cầu về thanh tra, kiểm tra khi các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

đ) Thông báo tới Cơ quan cấp chứng chỉ năng lực khi có những thay đổi liên quan đến năng lực hoạt động xây dựng.

Chương IV

ĐĂNG TẢI THÔNG TIN NĂNG LỰC VÀ BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Điều 25. Nguyên tắc đăng tải thông tin về năng lực của tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 21 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 có trách nhiệm đăng tải công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của Thông tư này.

2. Các tổ chức, cá nhân đã được cấp chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Thông tư này được đăng tải công khai thông tin về năng lực trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp chứng chỉ.

3. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 Nghị định số 59/CP xem xét, kiểm tra khi cần thiết đối với các thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân để đăng tải công khai thông tin trên trang thông tin điện tử do cơ quan quản lý.

4. Mọi thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân được đăng tải trên trang thông tin điện tử của các Sở Xây dựng phải được chuyển về Bộ Xây dựng để xem xét, tích hợp dữ liệu và công bố trên trang thông tin điện tử do Bộ Xây dựng quản lý làm cơ sở tra cứu, lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trong phạm vi cả nước.

Điều 26. Đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng

1. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày cấp chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực, cơ quan cấp chứng chỉ và Bộ Xây dựng có trách nhiệm đăng tải thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân lên Trang thông tin điện tử do mình quản lý.

2. Giảng viên của tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động xây dựng nộp hồ sơ đề nghị đăng tải thông tin về Bộ Xây dựng để xem xét, đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, gồm các tài liệu sau:

a) Bản đề nghị đăng tải thông tin theo mẫu tại Phụ lục số 12 Thông tư này;

b) Bản sao các văn bằng về chuyên môn được đào tạo phù hợp với nội dung tham gia giảng dạy;

c) Bản kê khai về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong hoạt động nghề nghiệp theo mẫu tại Phụ lục số 02 Thông tư này.

3. Các tổ chức tham gia các hoạt động xây dựng ngoài lĩnh vực có yêu cầu chứng chỉ năng lực và nhà thầu nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng tại Việt Nam nộp hồ sơ đề nghị đăng tải thông tin tại Bộ Xây dựng để được xem xét, đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, bao gồm các tài liệu sau:

a) Bản đề nghị đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 13 Thông tư này;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc tài liệu tương đương của tổ chức do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Tập tin chứa bản scan màu có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (*.pdf) văn bản, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề, hợp đồng lao động của các cá nhân chủ trì các bộ môn trong tổ chức;

d) Tập tin chứa bản scan màu có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (*.pdf) hợp đồng và biên bản nghiệm thu hoàn thành đã thực hiện (mỗi lĩnh vực không quá 03 hợp đồng, 03 biên bản nghiệm thu hoàn thành của công việc tiêu biểu). Trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị đăng tải thông tin cung cấp tài liệu gốc để đối chiếu;

đ) Các tài liệu của nhà thầu nước ngoài quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản này phải được hợp pháp hóa lãnh sự và dịch ra tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Xây dựng thông báo một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này hoàn thiện hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Xây dựng có trách nhiệm xem xét đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

5. Nội dung đăng tải thông tin về năng lực hoạt động xây dựng như sau:

a) Đối với cá nhân: họ và tên, năm sinh, địa chỉ thường trú; trình độ chuyên môn, số chứng chỉ, hạng và lĩnh vực hành nghề;

b) Đối với tổ chức: tên của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính; người đại diện theo pháp luật; quyết định thành lập; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; số lượng cá nhân đảm nhận các chức danh chủ chốt; hạng chứng chỉ năng lực đã được cấp hoặc phạm vi năng lực hoạt động tương ứng với từng lĩnh vực. Tổ chức có quyền đề nghị đăng tải thêm thông tin về một số dự án công trình tiêu biểu theo loại, quy mô đã và đang thực hiện, hình thức tham gia, công việc thực hiện, hình thức khen thưởng.

Điều 27. Thay đổi, bổ sung thông tin năng lực hoạt động xây dựng

1. Trong thời gian 15 ngày kể từ khi tổ chức, cá nhân có thay đổi, điều chỉnh thông tin đã được đăng tải thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp các nội

dung điều chỉnh bằng văn bản kèm theo tệp tin chứa bản scan màu có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (*.pdf) tài liệu có liên quan đến cơ quan đã đăng tải thông tin để xem xét điều chỉnh.

2. Trong thời gian tối đa 15 ngày kể từ khi tiếp nhận đủ thông tin, cơ quan đã đăng tải thông tin có trách nhiệm kiểm tra và đăng tải những thông tin điều chỉnh của tổ chức, cá nhân trên trang thông tin điện tử do mình quản lý.

Điều 28. Gỡ bỏ thông tin năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân đã được đăng tải

1. Tổ chức, cá nhân bị gỡ bỏ thông tin năng lực hoạt động xây dựng khi vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin không đúng hoặc có thay đổi thông tin nhưng không kê khai, báo cáo theo quy định; vi phạm quy định Khoản 1 Điều 25 Thông tư này;

b) Vi phạm pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng;

c) Tham gia hoạt động xây dựng vượt quá điều kiện năng lực.

2. Cơ quan đăng tải thông tin năng lực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và trên trang thông tin điện tử của mình các hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo, nếu tổ chức, cá nhân không giải trình, khắc phục vi phạm thì bị gỡ bỏ thông tin đã được đăng tải.

Điều 29. Lưu trữ hồ sơ đăng tải

1. Cơ quan đăng tải thông tin năng lực có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ đã được đăng tải để phục vụ công tác kiểm tra và bổ sung thông tin đăng tải khi cần thiết.

2. Hồ sơ lưu trữ gồm các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực; công nhận tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ về hoạt động xây dựng; đăng tải thông tin theo quy định tại Thông tư này.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 30. Quản lý nhà nước về năng lực hoạt động xây dựng

1. Bộ Xây dựng thống nhất quản lý nhà nước về năng lực hoạt động xây dựng bao gồm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra và xử lý vi phạm liên quan đến việc thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước;

b) Ban hành chương trình khung về bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động xây dựng; công bố, cập nhật và điều chỉnh bộ câu hỏi trắc nghiệm phục vụ sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề;

c) Ban hành mẫu Quy chế hoạt động của Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề, Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực;

d) Cấp Mã số chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng trong phạm vi cả nước;

đ) Quản lý đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng trong phạm vi cả nước;

e) Quyết định việc cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề của cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam;

g) Phân công các cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng thực hiện các nội dung theo quy định của Thông tư này.

2. Bộ Xây dựng giao Cục Quản lý hoạt động xây dựng thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Là Cơ quan đầu mối cấp và quản lý Mã số chứng chỉ hành nghề và Mã số chứng chỉ năng lực trong phạm vi cả nước; cấp, điều chỉnh, bổ sung, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực và đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của Thông tư này; xử lý các vi phạm về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo thẩm quyền;

b) Tổng hợp tình hình cấp chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng trên phạm vi cả nước.

4. Sở Xây dựng các địa phương

a) Thực hiện các quy định về quản lý điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của Thông tư này;

b) Cấp, điều chỉnh, bổ sung, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hạng II, hạng III và đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của Thông tư này;

c) Kiểm tra, thanh tra về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức và cá nhân thuộc địa giới hành chính; xử lý các vi phạm về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo thẩm quyền;

d) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình cấp chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực, đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng và tình hình quản lý năng lực hoạt động xây dựng tại địa phương.

Điều 31. Xử lý chuyển tiếp

1. Trước ngày 01 tháng 9 năm 2016, việc cấp chứng chỉ hành nghề của cá nhân, đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức và công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2009/TT-BXD ngày 24 tháng 6 năm 2009 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; Thông tư số 05/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ định giá xây dựng và cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng; Thông tư số 22/2009/TT-BXD ngày 06 tháng 7

năm 2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết về điều kiện năng lực trong hoạt động xây dựng và Thông tư số 11/2014/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Xây dựng quy định công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng công trình.

2.¹ Quy định về chứng chỉ hành nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực:

a) Đối với chứng chỉ hành nghề có ghi thời hạn hiệu lực thì cá nhân được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết hạn. Đối với chứng chỉ hành nghề không ghi thời hạn hiệu lực thì cá nhân được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc tiếp tục sử dụng và chuyển đổi chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản này;

b) Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, cá nhân có chứng chỉ hành nghề quy định tại Điểm a Khoản này nếu có nhu cầu chuyển đổi chứng chỉ hành nghề thì thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp cá nhân không thực hiện chuyển đổi, việc xác định hạng của chứng chỉ hành nghề được thực hiện như sau:

Cá nhân có chứng chỉ hành nghề căn cứ quy định về điều kiện chung tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 45 Nghị định số 59/CP và điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề tương ứng đối với từng lĩnh vực quy định tại Điều 46, Điều 47, Điều 48, Điều 49, Điều 52 Nghị định 59/CP để thực hiện việc kê khai và tự xác định hạng của chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục số 02a Thông tư này làm cơ sở tham gia các hoạt động xây dựng theo quy định;

c) Cá nhân đã có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hoặc thiết kế xây dựng được hành nghề kiểm định xây dựng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016. Phạm vi hoạt động kiểm định xây dựng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 50 Nghị định 59/CP tương ứng với hạng của chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hoặc thiết kế xây dựng đã được cấp;

d) Cá nhân có chứng chỉ hành nghề hết hạn sử dụng từ sau ngày 01 tháng 3 năm 2016 được tiếp tục hành nghề đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc xác định hạng của chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản này. Trường hợp cá nhân có nhu cầu chuyển đổi chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Việc chuyển đổi chứng chỉ hành nghề được thực hiện như sau:

a) Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề về cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề, gồm: đơn đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục số 11 Thông tư này; tệp tin chứa ảnh màu chụp

¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 24/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

từ bản chính của chứng chỉ hành nghề cũ còn thời hạn sử dụng; tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của Bản khai kinh nghiệm về công tác chuyên môn trong hoạt động xây dựng theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư này;

b) Việc xác định trình độ chuyên môn và thời gian kinh nghiệm tham gia hoạt động xây dựng tương ứng với hạng chứng chỉ hành nghề đề nghị chuyển đổi thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 45 Nghị định số 59/CP và Điều 6 Thông tư này;

c) Trình tự, thủ tục sát hạch, chuyển đổi chứng chỉ được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới. Cá nhân đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề được miễn sát hạch nội dung về kiến thức chuyên môn.

Điều 32. Xử lý vi phạm

1. Hành vi vi phạm:

a) Tổ chức, cá nhân không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 và Khoản 2 Điều 24 Thông tư này;

b) Vi phạm pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng.

2. Hình thức xử lý:

a) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này thì không được xét cấp hoặc bị thu hồi chứng chỉ, gỡ bỏ thông tin năng lực hoạt động xây dựng trong thời gian 01 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm;

b) Ngoài việc bị thu hồi chứng chỉ, tùy theo mức độ vi phạm tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị xử phạt hành chính, bồi thường thiệt hại hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền xử lý vi phạm:

a) Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực xử lý vi phạm đối với những trường hợp vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

b) Cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1.² Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016. Riêng quy định tại Khoản 1 Điều 31 Thông tư này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2016; quy định về sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định của Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 12 năm 2016.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định tại các Thông tư: Thông tư số 12/2009/TT-BXD ngày 24 tháng 6 năm 2009 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; Thông tư số 05/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về đào

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 24/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Xây dựng.

tạo bồi dưỡng nghiệp vụ định giá xây dựng và cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng; Thông tư số 22/2009/TT-BXD ngày 06 tháng 7 năm 2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết về điều kiện năng lực trong hoạt động xây dựng; Thông tư số 25/2009/TT-BXD ngày 29 tháng 7 năm 2009 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và giám sát thi công xây dựng công trình và Thông tư số 11/2014/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Xây dựng quy định công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng công trình hết hiệu lực thi hành.

3. Các: Cơ quan Trung ương, Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Phạm Khánh

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 01/VBHN-BXD

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2016

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quang Hùng

Phụ lục số 01*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/ĐIỀU CHỈNH/BỔ SUNG NỘI DUNG
CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**Kính gửi:** *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh:.....
3. Quốc tịch:.....
4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu:..... ngày cấp:..... nơi cấp.....
5. Địa chỉ thường trú:.....
6. Số điện thoại:..... Địa chỉ Email:.....
7. Đơn vị công tác:.....
8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*:.....
9. Mã số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):.....
- Đề nghị được cấp/cấp lại/điều chỉnh/bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng như sau:
- 9.1. Cấp chứng chỉ hành nghề
Lĩnh vực hành nghề:.....⁽¹⁾ Hạng:.....
- 9.2. Cấp lại chứng chỉ hành nghề
Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ:.....⁽²⁾
- 9.3. Điều chỉnh/Bổ sung nội dung hành nghề
Lĩnh vực hành nghề điều chỉnh/bổ sung:.....⁽¹⁾ Hạng:.....
- Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN
*(Ký và ghi rõ họ, tên)***Ghi chú:**⁽¹⁾ Lĩnh vực hành nghề theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này.⁽²⁾ Ghi rõ lý do theo quy định Khoản 1 Điều 17 Thông tư này.

Phụ lục số 02*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BẢN KHAI KINH NGHIỆM CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**
TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

1. Họ và tên:.....
2. Trình độ chuyên môn:.....
3. Thời gian có kinh nghiệm nghề nghiệp (năm, tháng):.....
4. Đơn vị công tác:.....
5. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng:

| STT | Thời gian công tác <i>(Từ tháng, năm đến tháng, năm)</i> | Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập <i>(Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)</i> | Nội dung hoạt động xây dựng <i>(Ghi rõ lĩnh vực hoạt động, chức danh)</i> | Ghi chú |
|------------|--|--|---|----------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Tôi xin cam đoan nội dung bản khai này là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

**Xác nhận của Cơ quan, Tổ chức quản lý trực tiếp
hoặc Hội nghề nghiệp (*)**

NGƯỜI KHAI
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

(*) Trường hợp cá nhân là Giảng viên của các cơ sở bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động xây dựng thì phải có xác nhận về nơi làm việc của cơ sở bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động xây dựng. Cá nhân tham gia hành nghề độc lập không phải lấy xác nhận này.

Phụ lục số 02a⁴*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN KHAI KINH NGHIỆM CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN VÀ XÁC ĐỊNH HẠNG
 CỦA CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

1. Họ và tên:.....
2. Trình độ chuyên môn:.....
3. Thời gian có kinh nghiệm nghề nghiệp (năm, tháng):.....
4. Đơn vị công tác:.....
5. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng:

| STT | Thời gian công tác <i>(Từ tháng, năm đến tháng, năm)</i> | Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập <i>(Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)</i> | Nội dung hoạt động xây dựng <i>(Ghi rõ lĩnh vực hoạt động, chức danh hành nghề hoạt động xây dựng)</i> | Ghi chú |
|------------|--|--|--|----------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |
| | | | | |

6. Số Chứng chỉ hành nghề đã được cấp:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....⁽¹⁾

7. Tự xếp Hạng:.....⁽²⁾

Tôi xin cam đoan nội dung bản khai này là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

**Xác nhận của Cơ quan, Tổ chức
quản lý trực tiếp⁽³⁾**
(Ký, đóng dấu)

Tỉnh/thành phố, ngày.../.../...
NGƯỜI KHAI
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Cá nhân nộp kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề đã được cấp.

⁽²⁾ Cá nhân tự xếp Hạng theo quy định tại Điều b Khoản 2 Điều 1 Thông tư này.

⁽³⁾ Xác nhận đối với các nội dung từ mục 1 đến mục 6 (Cá nhân tham gia hành nghề độc lập không phải lấy xác nhận này).

⁴ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 24/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2016.

Phụ lục số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

**TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/ĐIỀU CHỈNH/BỔ SUNG NỘI DUNG
CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Tên tổ chức:.....
 2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
 3. Số điện thoại:..... Số fax:.....
 4. Email:..... Website:.....
 5. Người đại diện theo pháp luật:
 Họ và tên:..... Chức vụ:.....
 6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập số:.....
 Nơi cấp:..... Ngày cấp:.....
 7. Ngành nghề kinh doanh chính:.....
 8. Mã số chứng chỉ năng lực (nếu có):.....
 Đề nghị cấp/cấp lại/điều chỉnh/bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng như sau:

7.1. Cấp chứng chỉ năng lực

Lĩnh vực hoạt động xây dựng:.....⁽¹⁾..... Hạng năng lực:.....

7.2. Cấp lại chứng chỉ năng lực:

Lý do:.....⁽²⁾

7.3. Điều chỉnh/Bổ sung nội dung hoạt động:

Lĩnh vực hoạt động xây dựng điều chỉnh/bổ sung:.....⁽¹⁾..... Hạng năng lực:.....

(Tên tổ chức) chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi rõ lĩnh vực hoạt động theo quy định Khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

⁽²⁾ Ghi rõ lý do theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Thông tư này.

Phụ lục số 04*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm....

DANH SÁCH

**Cá nhân chủ chốt, nhân viên, công nhân kỹ thuật có liên quan
 và kê khai kinh nghiệm hoạt động xây dựng của tổ chức**

I. Thông tin về tổ chức:

Tên tổ chức:.....

Điện thoại:.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ:..... Hạng:.....

II. Danh sách cá nhân chủ chốt và nhân viên, công nhân kỹ thuật (nếu có) có liên quan của tổ chức**1. Danh sách cá nhân chủ chốt^(*):**

| STT | Họ và Tên | Vị trí/Chức danh | Số chứng chỉ hành nghề | Điện thoại liên hệ |
|-----|-----------|------------------|------------------------|--------------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| ... | | | | |

2. Danh sách nhân viên, công nhân kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực cấp chứng chỉ:

| STT | Họ và Tên | Vị trí/chức danh | Trình độ chuyên môn | Điện thoại liên hệ |
|-----|-----------|------------------|---------------------|--------------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| ... | | | | |

III. Kinh nghiệm hoạt động xây dựng liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ:

| STT | Nội dung hoạt động xây dựng (Ghi rõ lĩnh vực hoạt động và vai trò: nhà thầu chính, nhà thầu phụ, tổng thầu,...) | Thông tin công trình (Tên dự án/công trình; nhóm dự án; loại, cấp công trình; vị trí xây dựng) | Chủ đầu tư (Tên chủ đầu tư, số điện thoại liên hệ) | Ghi chú |
|------------|---|--|--|----------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Cá nhân chủ chốt phải có hợp đồng lao động với Tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực từ 12 tháng trở lên, giữ vai trò chủ nhiệm; chủ trì; giám sát trưởng; chỉ huy trưởng công trường. Mỗi cá nhân được tham gia hoạt động xây dựng với các Tổ chức khác nhau nhưng chỉ thực hiện vai trò chủ chốt tại một Tổ chức.

Phụ lục số 05*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)***MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

| | |
|--|--|
| <p>Trách nhiệm của người được cấp chứng chỉ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chỉ được nhận và thực hiện các công việc hoạt động xây dựng trong phạm vi cho phép của chứng chỉ này. 2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và các pháp luật khác có liên quan. 3. Cấm cho người khác thuê, mượn hoặc sử dụng chứng chỉ này để hành nghề. 4. Cấm tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ này. 5. Xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền. <p style="text-align: right;"><i>(trang 4)</i></p> | <p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u></p> <p style="text-align: center;">CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG</p> <p style="text-align: center;">Số:</p> <p style="text-align: center;"><i>(Ban hành theo Quyết định số: ngày)</i></p> <p style="text-align: right;"><i>(trang 1)</i></p> |
|--|--|

| <p style="text-align: center;">THÔNG TIN CÁ NHÂN</p> <div style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 100px; margin: 0 auto; text-align: center; padding: 5px;"> <p><i>ảnh 4x6 của người được cấp chứng chỉ</i></p> </div> <p style="text-align: right; margin-right: 100px;"><i>Chữ ký của người được cấp chứng chỉ</i></p> <p>Họ và Tên:</p> <p>Ngày tháng năm sinh:</p> <p>Số CMTND (hoặc hộ chiếu): cấp ngày .../.../... tại</p> <p>Quốc tịch:</p> <p>Cơ sở đào tạo:</p> <p>Hệ đào tạo:</p> <p>Trình độ chuyên môn:</p> <p style="text-align: right;"><i>(trang 2)</i></p> | <p>Nội dung được phép hành nghề hoạt động xây dựng:</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">STT</th> <th style="width: 40%;">Lĩnh vực hành nghề</th> <th style="width: 10%;">Hạng</th> <th style="width: 40%;">Thời hạn</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td>Từ đến</td> </tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </tbody> </table> <p style="text-align: right; margin-right: 100px;">Tỉnh/Thành phố, ngày .../.../.....</p> <p style="text-align: center;">ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ <i>(Ký, họ và tên, đóng dấu)</i></p> <p style="text-align: right;"><i>(trang 3)</i></p> | STT | Lĩnh vực hành nghề | Hạng | Thời hạn | | | | Từ đến | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|------|-----------------------|------|----------|--|--|--|-----------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| STT | Lĩnh vực hành nghề | Hạng | Thời hạn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Từ đến | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Phụ lục số 06*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)***MẪU CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG****TÊN CƠ QUAN
CẤP CHỨNG CHỈ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****CHỨNG CHỈ
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG****Số:.....***(Ban hành kèm theo Quyết định số:... ngày....)*

Tên tổ chức:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập số:.....

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Tên người đại diện theo pháp luật:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Email:..... Website:.....

Phạm vi hoạt động xây dựng:

1. Tên lĩnh vực hoạt động (ghi rõ loại dự án/loại công trình):..... Hạng:.....

2. Tên lĩnh vực hoạt động (ghi rõ loại dự án/loại công trình):..... Hạng:.....

3.

Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày.../.../...

....., ngày tháng năm 20...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ**
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục số 07⁴*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)***KÝ HIỆU NƠI CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG,
CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

| STT | Nơi cấp | Ký hiệu | STT | Nơi cấp | Ký hiệu |
|-----------|---|---------|-----|------------|---------|
| I | Đối với chứng chỉ do Bộ Xây dựng cấp | | | | |
| 1 | Bộ Xây dựng | BXD | | | |
| II | Đối với chứng chỉ hạng II, hạng III do Sở Xây dựng cấp | | | | |
| 1 | An Giang | ANG | 33 | Kon Tum | KOT |
| 2 | Bà Rịa - Vũng Tàu | BRV | 34 | Lai Châu | LAC |
| 3 | Bắc Giang | BAG | 35 | Lâm Đồng | LAD |
| 4 | Bắc Kạn | BAK | 36 | Lạng Sơn | LAS |
| 5 | Bạc Liêu | BAL | 37 | Lào Cai | LCA |
| 6 | Bắc Ninh | BAN | 38 | Long An | LOA |
| 7 | Bến Tre | BET | 39 | Nam Định | NAD |
| 8 | Bình Định | BID | 40 | Nghệ An | NGA |
| 9 | Bình Dương | BDG | 41 | Ninh Bình | NIB |
| 10 | Bình Phước | BIP | 42 | Ninh Thuận | NIT |
| 11 | Bình Thuận | BIT | 43 | Phú Thọ | PHT |
| 12 | Cà Mau | CAM | 44 | Phú Yên | PHY |
| 13 | Cao Bằng | CAB | 45 | Quảng Bình | QUB |
| 14 | Cần Thơ | CAT | 46 | Quảng Nam | QUN |
| 15 | Đà Nẵng | DNA | 47 | Quảng Ngãi | QNG |
| 16 | Đắk Lắk | DAL | 48 | Quảng Ninh | QNI |
| 17 | Đắk Nông | DAN | 49 | Quảng Trị | QTR |
| 18 | Điện Biên | DIB | 50 | Sóc Trăng | SOT |

⁴ Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 24/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2016.

| STT | Nơi cấp | Ký hiệu | STT | Nơi cấp | Ký hiệu |
|------------|----------------|----------------|------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| 19 | Đồng Nai | DON | 51 | Sơn La | SOL |
| 20 | Đồng Tháp | DOT | 52 | Tây Ninh | TAN |
| 21 | Gia Lai | GIL | 53 | Thái Bình | THB |
| 22 | Hà Giang | HAG | 54 | Thái Nguyên | THN |
| 23 | Hà Nam | HNA | 55 | Thanh Hóa | THH |
| 24 | Hà Nội | HAN | 56 | Thừa Thiên Huế | TTH |
| 25 | Hà Tĩnh | HAT | 57 | Tiền Giang | TIG |
| 26 | Hải Dương | HAD | 58 | TP. Hồ Chí Minh | HCM |
| 27 | Hải Phòng | HAP | 59 | Trà Vinh | TRV |
| 28 | Hậu Giang | HGI | 60 | Tuyên Quang | TUQ |
| 29 | Hòa Bình | HOB | 61 | Vĩnh Long | VIL |
| 30 | Hưng Yên | HUY | 62 | Vĩnh Phúc | VIP |
| 31 | Khánh Hòa | KHH | 63 | Yên Bái | YEB |
| 32 | Kiên Giang | KIG | 64 | Chứng chỉ do Hội nghề nghiệp cấp | Bộ Xây dựng quy định cụ thể |

Phụ lục số 08*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)***TÊN TỔ CHỨC XÃ HỘI
NGHỀ NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN**Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ
hành nghề hoạt động xây dựng**

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Tên Tổ chức xã hội nghề nghiệp:.....

Địa chỉ Trụ sở:.....

Quyết định cho phép thành lập hội số:... ngày cấp..... Cơ quan cấp:.....

Quyết định phê duyệt điều lệ hoạt động số:... ngày cấp..... Cơ quan cấp:.....

Mục đích, lĩnh vực hoạt động:.....

Phạm vi hoạt động:.....

Số lượng thành viên:.....

Đề nghị công nhận là Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho các cá nhân là thành viên của Tổ chức đối với lĩnh vực hoạt động xây dựng:

1.

2.

...

n.

(Tên tổ chức xã hội nghề nghiệp) chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng./.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC XÃ HỘI
NGHỀ NGHIỆP***(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Phụ lục số 09*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)***BỘ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công nhận Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện
cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng****BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Xét đơn đề nghị công nhận Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của... *(tên Tổ chức xã hội nghề nghiệp)*....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý hoạt động xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH**Điều 1.** Công nhận... *(tên Tổ chức xã hội nghề nghiệp)*.... là Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho các cá nhân là thành viên của Tổ chức đối với lĩnh vực hoạt động xây dựng:

1.

2.

...

n.

Ký hiệu nơi cấp chứng chỉ:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.**Điều 3.** Cục Quản lý hoạt động xây dựng, Tổ chức xã hội nghề nghiệp được công nhận nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.**BỘ TRƯỞNG***(Ký tên, đóng dấu)***Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, Cục QLHĐXD.

Phụ lục số 10*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)***TÊN CƠ QUAN CẤP
CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày... tháng... năm...

V/v cấp mã số chứng chỉ hành
nghề hoạt động xây dựng

Kính gửi: Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số.... ngày... của *(Tên cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề)* về việc thành lập Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của *(Tên cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề)*;Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ và kết quả sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề đã được Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của *(Tên cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề)* tổ chức ngày....*(Tên cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề)* đề nghị Cục Quản lý hoạt động xây dựng cấp mã số chứng chỉ hành nghề cho...^(*) cá nhân có kết quả đạt yêu cầu sau đây:

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Địa chỉ thường trú | Trình độ chuyên môn | Lĩnh vực hành nghề | Số năm kinh nghiệm | Hạng chứng chỉ | Ghi chú |
|-----|-----------|----------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|----------------|---------|
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP
CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)***Ghi chú:**^(*) Ghi rõ số lượng cá nhân đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề.

Phụ lục số 11

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI
CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Họ và tên:..... 2. Ngày, tháng, năm sinh:.....

3. Quốc tịch:.....

4. Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu số:..... ngày cấp:..... nơi cấp:.....

5. Địa chỉ thường trú:.....

6. Số điện thoại:..... 7. Địa chỉ Email:.....

8. Đơn vị công tác:.....

9. Trình độ chuyên môn (ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo):.....

10. Chứng chỉ hành nghề số:..... ngày cấp:..... nơi cấp:.....

Đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với các nội dung sau:.....^(*)

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

^(*) Ghi rõ lĩnh vực hành nghề theo quy định Khoản 1 Điều 3 Thông tư này và Hạng đề nghị chuyển đổi.

Phụ lục số 12

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG TẢI THÔNG TIN**
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
(dùng cho cá nhân)

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh:.....
3. Địa chỉ thường trú:.....
4. Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu số:....., ngày cấp:..... nơi cấp:.....
5. Số điện thoại:..... Email:.....
6. Trình độ chuyên môn:.....
(Ghi rõ bằng cấp, chứng chỉ đào tạo,...)
7. Đơn vị công tác:.....
8. Số năm kinh nghiệm trong các lĩnh vực hoạt động xây dựng:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin kê khai ở trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục số 13*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)***TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG TẢI THÔNG TIN
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
(dùng cho Tổ chức^(*))**Kính gửi: *Tên cơ quan có thẩm quyền*

1. Tên tổ chức:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
Số điện thoại:..... Số fax:.....
Email:..... Website:.....
3. Địa chỉ văn phòng đại diện, Văn phòng chi nhánh (nếu có):.....
4. Người đại diện theo pháp luật:
Họ và tên:..... Chức vụ:.....
5. Quyết định thành lập:
Số:..... ngày:..... Cơ quan ban hành:.....
6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
Số:..... ngày cấp:..... Cơ quan cấp:.....
7. Vốn điều lệ:.....
8. Số lượng cán bộ chủ chốt của Tổ chức:..... người.
Trong đó:
+ Trên đại học:..... người.
+ Đại học:..... người.
9. Nội dung đề nghị đăng tải thông tin:
.....
.....
.....

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin kê khai ở trên là đúng sự thật, nếu sai chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Mẫu này dành cho các tổ chức tham gia các hoạt động xây dựng ngoài các lĩnh vực có yêu cầu chứng chỉ năng lực và nhà thầu nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng ở Việt Nam.

Phụ lục số 14*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)***TIÊU CHÍ VỀ SỐ ĐIỂM ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA TỔ CHỨC****1. TỔ CHỨC KHẢO SÁT XÂY DỰNG**

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức khảo sát xây dựng | | | |
|-----|--|--|--|---|------------------------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 1 | Số lượng cán bộ chủ chốt có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng | 10 điểm/người | 10 điểm/người | 10 điểm/người | 0 ÷ 30 |
| 2 | Số người có chuyên môn phù hợp | 04 điểm/người | 04 điểm/người | 08 điểm/người | 0 ÷ 40 |
| 3 | Quy trình quản lý thực hiện công việc và hệ thống quản lý chất lượng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác khảo sát | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác khảo sát | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác khảo sát | 0 |
| | | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác khảo sát | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác khảo sát | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác khảo sát | 05 |
| | | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | 10 |
| 4 | Số công việc, hợp đồng đã thực hiện | Chưa thực hiện khảo sát xây dựng ít nhất 1 (một) dự án nhóm A; 1 (một) công trình cấp I hoặc 2 (hai) dự án nhóm B hoặc 2 (hai) công trình cấp II trở lên cùng loại hình khảo sát | Chưa thực hiện khảo sát xây dựng ít nhất 1 (một) dự án nhóm B; 1 (một) công trình cấp II hoặc 2 (hai) dự án nhóm C hoặc 2 (hai) công trình cấp III trở lên cùng loại hình khảo sát | Không yêu cầu | 0 |
| | | Đã thực hiện khảo sát xây dựng ít nhất 1 (một) dự án nhóm A; 1 (một) công trình cấp I hoặc 2 (hai) dự án nhóm B hoặc 2 (hai) công trình cấp II trở lên cùng loại hình khảo sát | Đã thực hiện khảo sát xây dựng ít nhất 1 (một) dự án nhóm B; 1 (một) công trình cấp II hoặc 2 (hai) dự án nhóm C hoặc 2 (hai) công trình cấp III trở lên cùng loại hình khảo sát | Không yêu cầu | 10 ÷ 15 ⁽¹⁾ |

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức khảo sát xây dựng | | | |
|-----|--------------------------------|---|---|---|-----------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 5 | Năng lực tài chính của tổ chức | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 0 |
| | | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 05 |
| 6 | Tổng điểm | < 75 | < 75 | < 70 | Không đạt |
| | | ≥ 75 | ≥ 75 | ≥ 70 | Đạt |

2. TỔ CHỨC TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức tư vấn lập Quy hoạch xây dựng | | | |
|-----|--|---|---|---|--------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 1 | Số lượng cán bộ chủ chốt có chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch | 04 điểm/người (Hạng I) | 04 điểm/người (từ Hạng II trở lên) | 08 điểm/người (từ Hạng III trở lên) | 0 ÷ 40 |
| 2 | Số người có chuyên môn phù hợp | 01 điểm/người | 1,5 điểm/người | 3 điểm/người | 0 ÷ 30 |
| 3 | Quy trình quản lý thực hiện công việc và hệ thống quản lý chất lượng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác quy hoạch xây dựng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác quy hoạch xây dựng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác quy hoạch xây dựng | 0 |
| | | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác quy hoạch xây dựng | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác quy hoạch xây dựng | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác quy hoạch xây dựng | 05 |
| | | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | 10 |

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức tư vấn lập Quy hoạch xây dựng | | | |
|-----|-------------------------------------|---|--|---|------------------------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 4 | Số công việc, hợp đồng đã thực hiện | Chưa thực hiện lập ít nhất 1 (một) đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh hoặc 2 (hai) đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị loại I hoặc 2 (hai) đồ án quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù | Chưa thực hiện lập ít nhất 1 (một) đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện hoặc 2 (hai) đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị loại II hoặc 2 (hai) đồ án quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù | Không yêu cầu | 0 |
| | | Đã thực hiện lập ít nhất 1 (một) đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh hoặc 2 (hai) đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị loại I hoặc 2 (hai) đồ án quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù | Đã thực hiện lập ít nhất 1 (một) đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện hoặc 2 (hai) đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị loại II hoặc 2 (hai) đồ án quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù | Không yêu cầu | 10 ÷ 15 ⁽¹⁾ |
| 5 | Năng lực tài chính của tổ chức | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 0 |
| | | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 05 |
| 6 | Tổng điểm | < 75 | < 75 | < 70 | Không đạt |
| | | ≥ 75 | ≥ 75 | ≥ 70 | Đạt |

3. TỔ CHỨC LẬP, THẨM TRA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng | | | |
|-----|---------------------|---|---|---|--------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 2.1 | Chủ nhiệm lập dự án | 05 điểm/người (đối với dự án nhóm A) | 05 điểm/người (đối với dự án từ nhóm B) | 05 điểm/người (đối với dự án từ nhóm C) | 0 ÷ 15 |

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng | | | |
|-----|--|---|---|---|------------------------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 2.2 | Người chủ trì lĩnh vực chuyên môn | 05 điểm/người | 05 điểm/người | 05 điểm/người | 0 ÷ 25 |
| 2.2 | Số người có chuyên môn phù hợp | 01 điểm/người | 1,5 điểm/người | 03 điểm/người | 0 ÷ 30 |
| 2.3 | Quy trình quản lý thực hiện công việc và hệ thống quản lý chất lượng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công việc thực hiện | Không có quy trình phù hợp với nội dung công việc thực hiện | Không có quy trình phù hợp với nội dung công việc thực hiện | 0 |
| | | Có quy trình phù hợp với nội dung công việc thực hiện | Có quy trình phù hợp với nội dung công việc thực hiện | Có quy trình phù hợp với nội dung công việc thực hiện | 05 |
| | | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | 10 |
| 2.4 | Số công việc, hợp đồng đã thực hiện | Chưa thực hiện lập; thẩm tra ít nhất 1 (một) dự án nhóm A hoặc 2 (hai) dự án nhóm B cùng loại | Chưa thực hiện lập; thẩm tra ít nhất 1 (một) dự án nhóm B hoặc 2 (hai) dự án nhóm C cùng loại | Không yêu cầu | 0 |
| | | Đã thực hiện lập; thẩm tra ít nhất 1 (một) dự án nhóm A hoặc 2 (hai) dự án nhóm B cùng loại | Đã thực hiện lập; thẩm tra ít nhất 1 (một) dự án nhóm B hoặc 2 (hai) dự án nhóm C cùng loại | Không yêu cầu | 10 ÷ 15 ⁽¹⁾ |
| 5 | Năng lực tài chính của tổ chức | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 0 |
| | | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 05 |
| 6 | Tổng điểm | < 75 | < 75 | < 70 | Không đạt |
| | | ≥ 75 | ≥ 75 | ≥ 70 | Đạt |

4. TỔ CHỨC THIẾT KẾ, THẨM TRA THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | | | |
|-----|---|--|---|---|------------------------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 1 | Số lượng cán bộ chủ chốt có chứng chỉ hành nghề thiết kế ⁽²⁾ | 04 điểm/người | 04 điểm/người | 08 điểm/người | 0 ÷ 40 |
| 2 | Số người có chuyên môn phù hợp ⁽³⁾ | 02 điểm/người | 03 điểm/người | 06 điểm/người | 0 ÷ 30 |
| 3 | Quy trình quản lý thực hiện công việc và hệ thống quản lý chất lượng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | 0 |
| | | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | 05 |
| | | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | 10 |
| 4 | Số công việc, hợp đồng đã thực hiện | Chưa thực hiện thiết kế, thẩm tra thiết kế ít nhất 1 (một) công trình cấp I hoặc 2 (hai) công trình cấp II cùng loại | Chưa thực hiện thiết kế ít nhất 1 (một) công trình cấp II hoặc 2 (hai) công trình cấp III cùng loại | Không yêu cầu | 0 |
| | | Đã thực hiện thiết kế, thẩm tra thiết kế ít nhất 1 (một) công trình cấp I hoặc 2 (hai) công trình cấp II cùng loại | Đã thực hiện thiết kế ít nhất 1 (một) công trình cấp II hoặc 2 (hai) công trình cấp III cùng loại | Không yêu cầu | 10 ÷ 15 ⁽¹⁾ |
| 5 | Năng lực tài chính của tổ chức | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 0 |

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | | | |
|-----|-------------------|---|---|---|-----------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| | | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 05 |
| 6 | Tổng điểm | < 75 | < 75 | < 70 | Không đạt |
| | | ≥ 75 | ≥ 75 | ≥ 70 | Đạt |

5. TỔ CHỨC TƯ VẤN QUẢN LÝ DỰ ÁN

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức tư vấn quản lý dự án | | | |
|-----|--|---|---|---|--------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 1 | Giám đốc quản lý dự án | 05 điểm/người | 05 điểm/người | 05 điểm/người | 0 ÷ 15 |
| 2 | Người phụ trách lĩnh vực chuyên môn có chứng chỉ hành nghề phù hợp | 05 điểm/người | 05 điểm/người | 05 điểm/người | 0 ÷ 25 |
| 3 | Số người có chuyên môn phù hợp | 1,5 điểm/người | 02 điểm/người | 03 điểm/người | 0 ÷ 30 |
| 4 | Quy trình quản lý thực hiện công việc và hệ thống quản lý chất lượng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác quản lý dự án | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác quản lý dự án | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác quản lý dự án | 0 |
| | | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác quản lý dự án | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác quản lý dự án | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác quản lý dự án | 05 |
| | | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | 10 |

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức tư vấn quản lý dự án | | | |
|-----|-------------------------------------|---|---|---|------------------------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 5 | Số công việc, hợp đồng đã thực hiện | Chưa thực hiện quản lý ít nhất 1 (một) dự án nhóm A hoặc 2 (hai) dự án nhóm B cùng loại | Chưa thực hiện quản lý ít nhất 1 (một) dự án nhóm B hoặc 2 (hai) dự án nhóm C cùng loại | Không yêu cầu | 0 |
| | | Đã thực hiện quản lý ít nhất 1 (một) dự án nhóm A hoặc 2 (hai) dự án nhóm B cùng loại | Đã thực hiện quản lý ít nhất 1 (một) dự án nhóm B hoặc 2 (hai) dự án nhóm C cùng loại | Không yêu cầu | 10 ÷ 15 ⁽¹⁾ |
| 6 | Năng lực tài chính của tổ chức | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 0 |
| | | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 05 |
| 7 | Tổng điểm | < 75 | < 75 | < 70 | Không đạt |
| | | ≥ 75 | ≥ 75 | ≥ 70 | Đạt |

6. TỔ CHỨC GIÁM SÁT THI CÔNG XÂY DỰNG, KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức giám sát thi công xây dựng, kiểm định xây dựng | | | |
|-----|--|--|---------------|---------------|--------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 1 | Số người có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng, kiểm định xây dựng | 06 điểm/người | 06 điểm/người | 12 điểm/người | 0 ÷ 60 |

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức giám sát thi công xây dựng, kiểm định xây dựng | | | |
|-----|--|---|---|---|-----------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 2 | Quy trình quản lý thực hiện công việc và hệ thống quản lý chất lượng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác thi công xây dựng; kiểm định xây dựng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác thi công xây dựng; kiểm định xây dựng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác thi công xây dựng; kiểm định xây dựng | 0 |
| | | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác thi công xây dựng; kiểm định xây dựng | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác thi công xây dựng; kiểm định xây dựng | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác thi công xây dựng; kiểm định xây dựng | 15 |
| | | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | 30 |
| 3 | Năng lực tài chính của tổ chức | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 0 |
| | | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 10 |
| 4 | Tổng điểm | < 75 | < 75 | < 70 | Không đạt |
| | | ≥ 75 | ≥ 75 | ≥ 70 | Đạt |

7. TỔ CHỨC THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức thi công xây dựng công trình | | | |
|-----|----------------------------|--------------------------------------|----------------|---------------|--------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 1 | Chỉ huy trưởng công trường | 05 điểm/người | 7,5 điểm/người | 15 điểm/người | 0 ÷ 15 |

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức thi công xây dựng công trình | | | |
|-----|--|--|--|---|--------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 2 | Người phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn | 02 điểm/người | 02 điểm/người | 02 điểm/người | 0 ÷ 15 |
| 3 | Số người có chuyên môn phù hợp | 01 điểm/người | 1,25 điểm/người | 2,5 điểm/người | 0 ÷ 10 |
| 4 | Số người quản lý an toàn lao động | 01 điểm/người | 2,5 điểm/người | 05 điểm/người | 0 ÷ 05 |
| 5 | Công nhân kỹ thuật có chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ | < 30 người | < 20 người | < 5 người | 0 |
| | | ≥ 30 người | ≥ 20 người | ≥ 5 người | 15 |
| 6 | Quy trình quản lý thực hiện công việc và hệ thống quản lý chất lượng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công việc thực hiện | Không có quy trình phù hợp với nội dung công việc thực hiện | Không có quy trình phù hợp với nội dung công việc thực hiện | 0 |
| | | Có quy trình phù hợp với nội dung công việc thực hiện | Có quy trình phù hợp với nội dung công việc thực hiện | Có quy trình phù hợp với nội dung công việc thực hiện | 05 |
| | | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | 10 |
| 7 | Khả năng huy động máy móc thiết bị chủ yếu | Không đủ khả năng huy động máy móc thiết bị chủ yếu | Không đủ khả năng huy động máy móc thiết bị chủ yếu | Không đủ khả năng huy động máy móc thiết bị chủ yếu | 0 |
| | | Có đủ khả năng huy động máy móc thiết bị chủ yếu | Có đủ khả năng huy động máy móc thiết bị chủ yếu | Có đủ khả năng huy động máy móc thiết bị chủ yếu | 10 |
| 8 | Số công việc, hợp đồng đã thực hiện | Chưa thực hiện thầu chính thi công ít nhất 1 (một) công trình cấp I hoặc 2 (hai) công trình cấp II cùng loại | Chưa thực hiện thầu chính thi công ít nhất 1 (một) công trình cấp II hoặc 2 (hai) công trình cấp III cùng loại | Không yêu cầu | 0 |

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức thi công xây dựng công trình | | | |
|-----|--------------------------------|---|---|---|------------------------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| | | Đã thực hiện thầu chính thi công ít nhất 1 (một) công trình cấp I hoặc 2 (hai) công trình cấp II cùng loại | Đã thực hiện thầu chính thi công ít nhất 1 (một) công trình cấp II hoặc 2 (hai) công trình cấp III cùng loại | Không yêu cầu | 10 ÷ 15 ⁽¹⁾ |
| 9 | Năng lực tài chính của tổ chức | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 0 |
| | | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 05 |
| 10 | Tổng điểm | < 75 | < 75 | < 70 | Không đạt |
| | | ≥ 75 | ≥ 75 | ≥ 70 | Đạt |

8. TỔ CHỨC TƯ VẤN QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng | | | |
|-----|--|--|--|--|--------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| 1 | Số người có chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá | 08 điểm/người | 14 điểm/người | 14 điểm/người | 0 ÷ 40 |
| 2 | Số người có chuyên môn phù hợp | 02 điểm/người | 03 điểm/người | 06 điểm/người | 0 ÷ 30 |
| 3 | Quy trình quản lý thực hiện công việc và hệ thống quản lý chất lượng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng | Không có quy trình phù hợp với nội dung công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng | 0 |
| | | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng | Có quy trình phù hợp với nội dung công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng | 05 |

| STT | Tiêu chí đánh giá | Tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng | | | |
|-----|-------------------------------------|---|---|---|------------------------|
| | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Điểm |
| | | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Quy trình chi tiết, rõ ràng; có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | 10 |
| 4 | Số công việc, hợp đồng đã thực hiện | Chưa thực hiện quản lý chi phí ít nhất 2 (hai) dự án nhóm A hoặc 5 (năm) dự án nhóm B | Không yêu cầu | Không yêu cầu | 0 |
| | | Đã thực hiện quản lý chi phí ít nhất 2 (hai) dự án nhóm A hoặc 5 (năm) dự án nhóm B | Không yêu cầu | Không yêu cầu | 10 ÷ 15 ⁽¹⁾ |
| 5 | Năng lực tài chính của tổ chức | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 0 |
| | | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | Có kết quả hoạt động kinh doanh không lỗ trong 03 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực | 05 |
| 6 | Tổng điểm | < 75 | < 75 | < 70 | Không đạt |
| | | ≥ 75 | ≥ 75 | ≥ 70 | Đạt |

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tổ chức đáp ứng yêu cầu đối với tiêu chí về số công việc, hợp đồng đã thực hiện thì đạt 10 điểm; mỗi công việc, hợp đồng đã thực hiện nhiều hơn theo quy định được cộng thêm 01 điểm nhưng tổng điểm không quá 15 điểm.

⁽²⁾ Trường hợp tổ chức chỉ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực không quá 02 lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 10 Thông tư này thì số điểm được tính là 10 điểm/người (đối với hạng I, hạng II), 20 điểm/người (đối với hạng III).

⁽³⁾ Trường hợp tổ chức chỉ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực không quá 02 lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 10 Thông tư này thì số điểm được tính là 5 điểm/người (đối với hạng I, hạng II), 10 điểm/người (đối với hạng III).

Phụ lục số 15

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

**TÊN CƠ QUAN CẤP
CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày... tháng... năm...

V/v cấp mã số chứng chỉ năng
lực hoạt động xây dựng

Kính gửi: Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số.... ngày... của *(Tên cơ quan cấp chứng chỉ năng lực)* về việc thành lập Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của *(Tên cơ quan cấp chứng chỉ năng lực)*;

Căn cứ kết quả đánh giá cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức đã được Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của *(Tên cơ quan cấp chứng chỉ năng lực)* tổ chức ngày....

(Tên cơ quan cấp chứng chỉ năng lực) đề nghị Cục Quản lý hoạt động xây dựng cấp mã số chứng chỉ năng lực cho...^(*) tổ chức có kết quả đạt yêu cầu sau đây:

| STT | Tên tổ chức | Địa chỉ Trụ sở chính | Người đại diện theo pháp luật | Quyết định thành lập | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | Số lượng cá nhân đảm nhận chức danh chủ chốt | Hạng chứng chỉ | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------------|--|----------------|---------|
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP
CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:....

Ghi chú:

^(*) Ghi rõ số lượng tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực.